Chi tiết mã HS 8408.90.92

Mã HS	8408.90.92
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) / - Động cơ khác: / - - Loại khác: / - - - Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 10:04:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84089092/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12940
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12940
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12940
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA, MY)	0% (trừ KH, LA, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12218
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12161
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12161
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12161
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12161
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12161
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12161
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12213
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12213
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12213
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12213
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12213
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12214
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12214
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12214
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12214
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12214
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12214
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12217
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12167
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12173
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12173
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12173
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12173
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12173
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12173
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12206
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12206
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12206
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12206
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12206
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12206
VCFTA	2022	2022	2	VC!D12251
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12251
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12251

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12251
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12251
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12251
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12236
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12236
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12236
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12236
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12236
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12236
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D12236
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E12236
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F12236
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G12236
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H12236
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12236
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D12253
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E12253
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F12253
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G12253
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H12253
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I12253
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D12252
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E12252
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F12252
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G12252
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H12252

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I12252
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12228
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12228
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12228
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12228
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12228
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12228
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12228
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D12236
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E12236
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F12236
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G12236
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H12236
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I12236
RCEP B	2022	2022	9	B!D12236
RCEP B	2023	2023	8	B!E12236
RCEP B	2024	2024	7	B!F12236
RCEP B	2025	2025	6	B!G12236
RCEP B	2026	2026	5	B!H12236
RCEP B	2027	2027	4	B!I12236
RCEP C	2022	2022	9	C!D12236
RCEP C	2023	2023	8	C!E12236
RCEP C	2024	2024	7	C!F12236
RCEP C	2025	2025	6	C!G12236
RCEP C	2026	2026	5	C!H12236
RCEP C	2027	2027	4	C!I12236

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D12235
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E12235
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F12235
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G12235
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H12235
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I12235
RCEP E	2022	2022	9	E!D12239
RCEP E	2023	2023	8	E!E12239
RCEP E	2024	2024	7	E!F12239
RCEP E	2025	2025	6	E!G12239
RCEP E	2026	2026	5	E!H12239
RCEP E	2027	2027	4	E!I12239
RCEP F	2022	2022	9	F!D12236
RCEP F	2023	2023	8	F!E12236
RCEP F	2024	2024	7	F!F12236
RCEP F	2025	2025	6	F!G12236
RCEP F	2026	2026	5	F!H12236
RCEP F	2027	2027	4	F!I12236
VIFTA	2024	2024	9	VI!F11316
VIFTA	2025	2025	8	VI!G11316
VIFTA	2026	2026	7	VI!H11316
VIFTA	2027	2027	6	VI!I11316

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 2%, EVFTA 3,6%, UKVFTA 3,6%, RCEP (Phụ lục A) 5%, RCEP (Phụ lục B) 5%, RCEP (Phụ lục C) 5%, RCEP (Phụ lục E) 5%, RCEP (Phụ lục F) 5%, RCEP (Phụ lục D) 5,5%, VIFTA 7%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8408.90 có 7 dòng thuế; dòng 8408.90.92 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện.	8408.90.10 Công suất không quá 18,65 kW; 8408.90.51 Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30; 8408.90.52 Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện; 8408.90.59 Loại khác; 8408.90.91 Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30; 8408.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8408.90.92. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8408.90.92 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12940), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.